



天正國際
TIAN ZHENG INTERNATIONAL



長華集團
CHANG WAH GROUP



2025 天正長華 TPGA 職業業餘傳承賽

2025 Tian Zheng Chang Wah TPGA Pro-Am Legacy Tournament

第一回合編組表

Starting Times for Round 1

2025 年 12 月 17 日 (星期三) Dec.17,2025

地點：信誼高爾夫球場 HSIN YI GOLF COUNTRY CLUB

OUT Course						IN Course					
組別 Group	梯台 Tee	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	組別 Group	梯台 Tee	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country
1	1	6:40	Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	13	10	6:40	Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN
			Shen Wei-cheng	沈威成	TWN				Lien Lu-sen	連驪森	TWN
			LIN YU-TING (a)	林昱廷a	TWN				Chen Chai-yo (a)	陳嘉佑a	TWN
2	1	6:50	Lee Chieh-po	李玠柏	TWN	14	10	6:50	Yuta Yoshikuwa	吉栗 佑太	JPN
			Suteepat Prateeptienchai	蘇提帕·普拉提提蓬查	THA				Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN
			Jiu-You Lin (a)	林居佑a	TWN				Liao Chong-han (a)	廖崇漢a	TWN
3	2	6:40	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	15	11	6:40	Lin Yung-lung	林永龍	TWN
			Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN				Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN
			Tseng Ssu-En (a)	曾偲恩a	TWN				Kuo Chieh-Lun (a)	郭杰倫a	TWN
4	3	6:40	Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	16	12	6:40	Wang Hsi-an	王璽安	TWN
			K.P. Lin	林冠伯	TWN				Jui-shen Lee	李睿紳	TWN
			Lin Shang-yu (a)	林上予a	TWN				Cho Yu-te (a)	卓鈺得a	TWN
5	4	6:40	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	17	13	6:40	Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN
			Yang Hao-cyuan (a)	楊皓全a	TWN				Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN
			Chang Tong-kai (a)	張童凱a	TWN				謝曜宇a	謝曜宇a	TWN
6	5	6:40	Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	18	14	6:40	Kao Teng	高 藤	TWN
			王子睿a	TWN	Ho Yu-cheng				何祐誠	TWN	
			Lin Yu-chen (a)	林宥辰a	TWN				陳又勁a	陳又勁a	TWN
7	5	6:50	Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	19	15	6:40	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN
			Chiang Kuan-yen (a)	江冠言a	TWN				Huang Chi	黃 頌	TWN
			李至祐a	TWN	Liao Tingyi (a)				廖庭毅a	TWN	
8	6	6:40	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	20	15	6:50	Chin-hung He	何勁宏	TWN
			Yang Shan-tsun (a)	楊善存a	TWN				Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN
			Kan Hsu-his (a)	甘旭希a	TWN				Yu-Hsiang Shih (a)	施友翔a	TWN
9	7	6:40	Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	21	16	6:40	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN
			馬郁傑a	TWN	Hung Chao-hsin				洪朝鑫	TWN	
			Huang Zhen-wu (a)	黃振伍a	TWN				Shang Kai-cheng (a)	商凱程a	TWN
10	8	6:40	Ta-yu Lin	林大鎬	TWN	22	16	6:50	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN
			Tsai Hao-yu (a)	蔡皓宇a	TWN				Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA
			Wang Jui-Ching (a)	王睿慶a	TWN				Lin Yi-Cheng (a)	林翊丞a	TWN
11	9	6:40	Lin Chuan-tai	林銓泰	TWN	23	17	6:40	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN
			楊柏韋a	TWN	Lu Sun-yi				呂孫儀	TWN	
			洪御陞a	TWN	Juan Yi-kai (a)				阮益豈a	TWN	
12	9	6:50	Tsai Chen-kai	蔡辰鏜	TWN	24	18	6:40	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA
			邱旭謙a	TWN	Su Ching-hung				蘇晉弘	TWN	
			Chang Chin-Chia (a)	張晉嘉a	TWN				Kao Lung-Jui (a)	高隆睿a	TWN